

Số: 86/2024/MIPEC-QĐ

Hải Phòng, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu phí và giá dịch vụ tại cảng MIPEC PORT
đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC

Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Mipec (gọi tắt là cảng MIPEC PORT);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và các Chủ tàu vận tải nội địa tại cảng MIPEC PORT năm 2024 (Biểu giá nội).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu phí và giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Trưởng các phòng liên quan của cảng MIPEC PORT căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị có ý kiến về phòng Sales & Marketing báo cáo xin ý kiến Tổng giám đốc trước khi thực hiện.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2024, thay thế Quyết định số 86/2023/MPC-QĐ ngày 31/12/2022.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT (để b/c);
- Ban điều hành Công ty;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Xuân Giang

**BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI
CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA TẠI CẢNG MIPEC PORT**
(Ban hành kèm theo quyết định số: 86/2024/MIPEC-QĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023)

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I. Đối tượng áp dụng

Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) của Công ty cổ phần cảng Mipec (MIPEC PORT) được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy, không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do Chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

II. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1. Cầu cảng, kho bãi:** Là cầu tàu, kho bãi thuộc cảng MIPEC PORT quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hóa, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hóa, container chuyển khẩu:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 6. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
- 7. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hoá, container, hành khách giữa các cảng biển Việt nam (Ngoại trừ khu chế xuất).
- 8. Hàng hóa độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 10. Người được uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

III. Đơn vị tiền tệ

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND).

Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

IV. Đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER – HP) hoặc (KILOWATT- KW); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (*kể cả container*) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng – LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Tàu thuyền chở khách: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (*hoặc KW*) tính tròn 1HP (*hoặc KW*).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho, bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong Biểu giá.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho, bãi:

- Các loại gỗ (Gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép...): trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Đơn vị tính giá là tấn.

- Trường hợp Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là M³ hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là M³, thì tính tấn quy đổi và quy định 1 M³ = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

- Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

V. Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ:

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, cảng MIPEC PORT sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định tính phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (Kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner/ Berth term).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

VI. Chủ tàu ký hợp đồng với cảng MIPEC PORT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì cảng MIPEC PORT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

VII. Cách xác định phí và giá dịch vụ áp dụng cho tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III – Phần II.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) cho cả lướt ra và vào.

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) đối với chiều chạy rộng.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tổng tàu:

1. Hỗ trợ tàu:

* Dịch vụ tàu lai hỗ trợ áp dụng giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA):

Biểu 1.1: *Đơn vị tính: đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra*

STT	Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có LOA dưới 90 m	3.880.000
2	Loại tàu có LOA từ 90 m đến dưới 110 m	8.000.000
3	Loại tàu có LOA từ 110 m đến dưới 130 m	10.800.000
4	Loại tàu có LOA từ 130 m đến dưới 150 m	12.300.000
5	Loại tàu có LOA từ 150 m đến dưới 170 m	21.600.000
6	Loại tàu có LOA từ 170 m đến dưới 200 m	29.600.000
7	Loại tàu có LOA từ 200 m đến dưới 220 m	33.000.000

Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định "Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng". Đơn giá quy định tại *Biểu 1.1* áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (Trừ các trường hợp đặc biệt).

Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trên áp dụng thu cho việc tàu lai bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một tàu thủy cập/ rời cầu cảng. Thời gian tàu lai phục vụ hỗ trợ cho phép tối thiểu là 01 giờ; nếu vượt quá thời gian 01 giờ sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế, đơn giá phát sinh căn cứ theo *Biểu 1.1*.

* Trường hợp Chủ tàu/ Đại lý tàu có nhu cầu thuê tàu lẻ kết hợp hỗ trợ tàu thì đơn giá dịch vụ hỗ trợ được tính theo quy định tại *Biểu 1.2*:

Biểu 1.2: *Đơn vị tính: đồng/giờ*

STT	Công suất máy	Đơn giá
1	Tàu 800 HP	5.150.000
2	Tàu 1200 HP	5.650.000
3	Tàu 1280 HP	7.550.000
4	Tàu 2000 HP	13.100.000
5	Tàu 3200 HP	15.950.000

*** Các trường hợp đặc biệt:**

1.1. Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi môn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế.

1.2. Chủ tàu/ Đại lý tàu hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn quy định tại *Biểu*

1; Chủ tàu/ Đại lý tàu phải thanh toán thêm phần giá chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn và tàu lai hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.

1.3. Hỗ trợ di chuyển tàu trong cùng một khu vực cầu cảng do Cảng quản lý tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

Trường hợp hỗ trợ di chuyển tàu quay đầu tại Cầu cảng: tính 2 lượt phục vụ gồm: 1 lượt phục vụ rời Cầu ra quay đầu và 1 lượt phục vụ vào Cầu, mỗi lượt giá tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.4. Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió từ cấp 5 trở lên tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 1*.

1.5. Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.6. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền cho Cảng bằng 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.7. Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, cứu nạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu/Đại lý tàu theo yêu cầu thêm tàu hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2. Hộ tổng tàu:

2.1. Giá tàu lai hộ tổng tàu thủy từ cầu Cảng đến các vị trí, khu vực khác hoặc hộ tổng tàu ngoài phạm vi Cảng theo yêu cầu sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa cảng MIPEC PORT và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2.2 Thời gian tính giá hộ tổng tàu là thời gian thực tế hộ tổng tàu và thời gian huy động tàu lai đi hoặc về.

2.3 Trong quá trình hộ tổng tàu thủy, tàu lai phải phục vụ kéo/đẩy tàu thủy thì tính thêm giá phụ vụ kéo/ đẩy. Thời gian tính giá kéo/ đẩy tàu tính từ khi tàu lai phục vụ cho đến khi kết thúc việc kéo/ đẩy.

II. Dịch vụ buộc/cởi dây:

Biểu 2:

Đơn vị tính: đồng/ lần buộc hoặc cởi dây

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 3.000 GT	470.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	670.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	940.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.410.000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	2.120.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	3.190.000

* Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây, Cảng không tính giá dịch vụ.

* Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:

- Tại khu vực chuyển tải tính bằng mức đơn giá trong cầu cảng tại *Biểu 2*.

- Tại cầu cảng tính bằng 80% mức giá trong *Biểu 2*.

III. Dịch vụ đóng/ mở nắp hầm hàng:

Biểu 3:

Đơn vị tính: đồng/ lần đóng hoặc mở/hầm

STT	Trọng tải tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Dưới 5.000 GT	550.000	360.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	910.000	610.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.330.000	850.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	2.000.000	1.280.000
5	Từ 30.000 GT trở lên	2.990.000	1.900.000

IV. Dịch vụ sử dụng cầu bến:

Phương tiện thủy đỗ tại cầu áp dụng mức thu bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến theo quy định Nhà nước và dịch vụ tiện ích khác tại cảng (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển...):

Biểu 4:

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

STT	Dịch vụ	Sử dụng cầu bến	Tiện ích
1	Neo đậu tại cầu	15	5
2	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	15	5
3	Đỗ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu	7,5	3

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container

1. Hàng hóa thông thường:

Biểu 5:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	Tàu (Sà lan) ↔ Kho, bãi		Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô, Sà lan		Kho, bãi ↔ Ô tô;
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:					
1.1. Hàng rời các loại, xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)	48.000	43.000	48.000	43.000	36.000
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cọ, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa...	62.000	53.000	62.000	53.000	44.000
1.3. Lưu huỳnh, xô đa rời	58.000	52.000	56.000	52.000	52.000
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời	40.000	34.000	33.000	29.000	41.000
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30 cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³	63.000	56.000	62.000	56.000	47.000
1.6. Than rời các loại	63.000	55.000	62.000	53.000	48.000
1.7. Đá rời (trừ đá rời quy định tại điểm 1.5)	46.000	40.000	35.000	35.000	34.000
2. Hàng bao:					
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	84.000	69.000	67.000	58.000	47.000
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu	146.000	129.000	118.000	113.000	72.000
2.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	106.000	91.000	87.000	80.000	67.000
2.4. Hàng bịch các loại nặng ≥ 500 kg/bịch	67.000	57.000	56.000	51.000	34.000
3. Hàng sắt thép:					
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)	58.000	58.000	45.000	41.000	35.000
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng ≥ 10 tấn/cuộn	53.000	53.000	41.000	36.000	34.000
3.3. - Sắt thép dài ≥ 15 m (trừ sắt ray); - Hàng quặng đóng kiện các loại.	64.000	55.000	52.000	47.000	37.000
3.4. Sắt ray dài < 25 m	79.000	70.000	62.000	57.000	75.000
3.5. Sắt ray dài ≥ 25 m	119.000	105.000	96.000	84.000	396.000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	72.000	72.000	61.000	61.000	41.000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	99.000	99.000	92.000	92.000	88.000

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (Sà lan) ↔ Kho, bãi		Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô, Sà lan		Kho, bãi ↔ Ô tô;
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Thiết bị cảng
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoại, dùng cơ giới xếp dỡ.	174.000	174.000	138.000	138.000	102.000
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	222.000	222.000	193.000	193.000	132.000
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định ở nhóm 6)	132.000	132.000	103.000	103.000	70.000
4. Hàng Ống các loại nặng ≤ 20 tấn/kiện và dài < 20m:					
4.1 Ống đóng bó, đóng kiện dài < 15m và Ø < 500 mm	70.000	70.000	50.000	45.000	40.000
4.2 Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	99.000	99.000	73.000	69.000	46.000
4.3. Ống dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	134.000	134.000	118.000	101.000	76.000
4.4. Ống dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	264.000	264.000	254.000	239.000	184.000
5. Hàng gỗ các loại:					
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện: tre, nứa, vầu, trúc; thùng rỗng, can rỗng	61.000	61.000	58.000	53.000	45.000
5.2. Gỗ xẻ rời	87.000	87.000	64.000	55.000	133.000
5.3. Gỗ cây rời	95.000	95.000	69.000	59.000	87.000
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình < 3 M³/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại điểm 8, 9, 10, 11, 12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; sấm lốp, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dáp cáp, dây điện, tôn hợp fibro xi măng, tấm lớp nhựa... - Gang/chì thỏi nặng từ 1 ÷ 1,5 tấn/thỏi	176.000	176.000	136.000	110.000	106.000
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò...	79.000	69.000	64.000	59.000	45.000
8. -Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... trung bình < 3 M³ (tính trung bình cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn. - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4)	209.000	209.000	201.000	152.000	144.000

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (Sà lan) ↔ Kho, bãi		Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô, Sà lan		Kho, bãi ↔ Ô tô;
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Thiết bị cảng
9. - Hàng hóa trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu dưới 7 M ³ /tấn; - Hàng độc hại (axít, thuốc duộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.	257.000	257.000	249.000	233.000	189.000
10. - Hàng hóa trung bình ≥ 7 M ³ /tấn và nặng ≤ 40 tấn; - Container văn phòng	385.000	385.000	374.000	352.000	286.000
11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m đến dưới 30m (trừ sắt thép nhóm 3).	341.000	341.000	341.000	253.000	220.000
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện	1.070.000	1.070.000	1.070.000	960.000	720.000
13. - Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện; - Hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m; - Sà lan, xuồng, ca nô.	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.330.000	900.000
14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng ≤ 40 tấn/kiện	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000

2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng (trừ xe chở trên tàu RORO):

Biểu 6:

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Tác nghiệp Loại hàng	Tàu (Sà lan) ↔ Kho, bãi (Cầu tàu hoặc cầu bờ)	Tàu ↔ Ô tô, Sà lan (Cầu tàu hoặc cầu bờ)	Kho, bãi ↔ Ô tô
A - Có sử dụng thiết bị nâng hạ:			
<i>I) Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo moóc):</i>			
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T	1.540.000	1.320.000	790.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	3.300.000	2.650.000	1.660.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	3.960.000	3.170.000	1.980.000
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T	9.440.000	8.580.000	4.160.000
5. Xe tải có trọng lượng từ 40T đến 60T	Nhóm 12 – Biểu 5		
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	Nhóm 13 – Biểu 5		

II) Xe chuyên dụng:			
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	2.420.000	1.980.000	1.210.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	4.190.000	3.300.000	2.090.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	5.010.000	3.960.000	2.510.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	9.880.000	8.580.000	4.160.000
5. Xe có trọng lượng từ 40T đến 60T	Nhóm 12 – <i>Biểu 5</i>		
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	Nhóm 13 – <i>Biểu 5</i>		
B - Phương tiện tự di chuyển: (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)			
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	1.110.000	1.010.000	570.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	1.690.000	1.520.000	840.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	1.960.000	1.770.000	1.000.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến dưới 40T	2.220.000	2.020.000	1.290.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T	4.470.000	4.070.000	2.540.000

3. Xếp dỡ, đóng gói hàng rời:

Biểu 7:

Đơn vị tính: đồng/ tấn

STT	Tác nghiệp	Muối, Đường, Lúa mỳ, Lúa mạch, Ngô, Than các loại	Bã đậu, Bã cái, Bã cọ, Bã hạt hướng dương, Cám mỳ viên, Khô dứa, Phân bón (Trừ S.A)	S.A, Cám gạo	Lưu huỳnh, Sỏi lát, sỏi cục, sỏi mẫu
Giá xếp dỡ + đóng gói trong cầu: (áp dụng cho tàu hoặc sà lan):					
1	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	136.000	174.000	207.000	200.000
	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	161.000	204.000	252.000	237.000
	- Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	162.000	217.000	253.000	251.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	161.000	204.000	252.000	237.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên sà lan hoặc container đặt trên ô tô	174.000	228.000	267.000	261.000
2	- Đóng gói loại bao từ 25 kg/bao trở xuống giá đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn. - Đóng gói các loại hàng đôi màu, biến chất, lẫn loại, lẫn tạp chất, đóng bánh, vón cục, ẩm ướt, hư hỏng, tồn thất: giá xếp dỡ, đóng gói tăng 25% đơn giá theo các chiều tác nghiệp.				
3	Hàng rời đóng bao vận chuyển vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt, lưu kho, bãi và rút hàng bao lên phương tiện Chủ hàng áp dụng theo quy định tại <i>Biểu 5</i> .				

*** Đóng gói hàng Apatit rời:** Giá xếp dỡ, đóng gói hàng từ bãi Cảng vào bịch dạng từ 500 kg/bịch trở lên sau đó xếp tại bãi: 90.000 đồng/ tấn

* **Đóng gói hàng Than rời:** Giá xếp dỡ, đóng gói hàng than rời từ sà lan Chủ hàng vào bịch dạng từ 500 kg/bịch trở lên sau đó xếp tại bãi Cảng và xuất xuống tàu hoặc sà lan tính khoản: 102.000 đồng/tấn.

4. Một số trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác:

4.1. Tính tăng:

4.1.1. Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống: giá xếp dỡ tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại *Biểu 5* và áp dụng cho cả trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà Chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

4.1.2. Hàng hóa lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp.

Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu, với điều kiện Liner, trước khi xếp dỡ Chủ hàng yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng chọn đảo.

4.1.3. Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do Chủ hàng cung cấp) tại kho Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): Giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại kho, bãi Cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

4.1.4. Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp và container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô hoặc ngược lại: Giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ theo các chiều tác nghiệp tại *Biểu 5*.

4.1.5. Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly: Giá dịch vụ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp.

4.1.6. Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, bao bì rách, vỡ: Giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5* cho số hàng thực tế rách, vỡ, đóng rắn, đóng bánh.

4.1.7. Xếp dỡ hàng phân bón, hóa chất bao/bịch có chứa thành phần Amoni nitrat: Giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5*.

4.1.8. Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan và ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên: Giá xếp dỡ sẽ được tính bằng đơn giá quy định tại *Biểu 5*, *Biểu 6* và tăng thêm 50% (bằng 150%).

4.1.9. Xếp dỡ từ Tàu ↔ Ô tô, sà lan theo điều kiện Liner nhưng không cầu thẳng được phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (theo yêu cầu của chủ hàng) thì ngoài giá dịch vụ giao nhận hàng hóa chủ hàng phải trả 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp quy định tại *Biểu 5*, *Biểu 6*.

4.1.10. Xếp dỡ hàng từ kho Cảng lên xe ô tô Chủ hàng hoặc ngược lại nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng xe nâng của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe Chủ hàng: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 5*.

4.1.11. Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng từ hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ: giá xếp dỡ được tính tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ của hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống thông thường quy định tại *Biểu 5*.

4.1.12. Xếp dỡ hàng trong hầm lạnh, kho lạnh, xe lạnh: Giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 5*.

4.1.13. Các loại hàng đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 200% (bằng 300%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5* cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

4.2. Các trường hợp thu khác:

4.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo chiều tác nghiệp Ô tô → Kho bãi cảng nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng: giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 5*.

4.2.2. Dỡ hàng từ tàu (sà lan) lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu/sà lan khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): giá xếp dỡ tính bằng 200% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính giá vận chuyển).

4.2.3. Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: giá xếp dỡ được tính theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

4.2.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

4.2.5. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng: giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan; trường hợp phải qua cầu cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

4.2.6. Trường hợp xếp dỡ hàng thông thường tại tàu RORO: Khi ô tô của chủ hàng xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng giá xếp dỡ tính theo đơn giá xếp dỡ chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

4.2.7. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

4.2.8. Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như: trâu, bò... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp của Tàu ↔ Kho bãi.

4.2.9. Hàng gửi tại kho Cảng, Chủ hàng có yêu cầu Cảng cân kiểm tra hàng bằng cân bàn (cân thủ công) sau đó tiếp tục để lưu tại kho Cảng: Giá dịch vụ được tính bao gồm 01 lần giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô theo loại hàng cộng giá cân hàng theo quy định.

4.2.10. Xếp dỡ kiện hàng nặng trên tàu/sà lan mà trọng lượng kiện hàng quá sức nâng của thiết bị Cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ cần cầu tàu theo từng tác nghiệp.

Xếp dỡ những hàng nặng từ Bãi ↔ Ô tô mà quá sức cầu của thiết bị Cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): Giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

4.2.11. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi): Giá dịch vụ tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu.

4.2.12. Xếp dỡ hàng hóa theo điều kiện Liner/Berthterm (Chủ tàu/Đại lý tàu đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại):

- Hàng hóa (trừ ô tô, xe chuyên dụng tự di chuyển trọng lượng ≤ 40 tấn; container) xếp dỡ từ tàu vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại, Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn 40.000 đồng/tấn (chưa bao gồm giá giao nhận), Phương tiện được hiểu là Phương tiện của Cảng hoặc Phương tiện của Chủ hàng được Cảng chấp thuận vào Cảng làm hàng.

- Hàng hóa là container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan theo Biểu giá ngoại nếu là vận tải quốc tế, theo Biểu giá nội nếu là vận tải nội địa.

- Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng từ 40 tấn trở xuống và hàng container xếp dỡ từ tàu vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner: Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho, bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá bằng phần chênh giữa đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho, bãi trừ đi đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan (đã bao gồm giá giao nhận).

- Hàng hóa xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan (kể cả xếp dỡ bằng cần cẩu nổi): Chủ hàng chỉ phải trả giá giao nhận.

4.2.13. Hàng sắt ray, nếu Chủ hàng có yêu cầu xếp dỡ hàng từ bãi lưu hàng sang khu vực khác, bao gồm cả lật "âm dương" để phục vụ giám định, nghiệm thu...: Giá cho dịch vụ này được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 5*.

4.2.14. Xếp dỡ các tàu, hàng hóa thực tế trong quá trình bốc xếp khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/Chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.

4.2.15. Hàng rời (xi măng...), hàng lỏng (xi măng, bê tông, nhựa đường...) hút từ tàu/ sà lan lên xe ô tô/ sà lan hoặc ngược lại bằng thiết bị chuyên dụng của tàu/ sà lan/ xe ô tô, không sử dụng trang thiết bị của Cảng: giá dịch vụ là 22.000 đồng/tấn.

4.2.16. Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyển tải về cầu cảng MIPEC PORT hoặc ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận.

4.2.17. Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cầu tàu) là 20.000 đồng/tấn.

4.2.18. Xếp dỡ hàng xi măng bịch (≥ 500 kg/bịch) theo tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Ô tô, sà lan là 32.000 đồng/tấn.

4.2.19. Xếp dỡ hàng gỗ cây có trọng lượng trên 40 tấn/cây: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá theo các chiều tác nghiệp của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại *Biểu 6*.

4.2.20. Xếp dỡ hàng sắt thép cuộn/kiện có trọng lượng trên 40 tấn/cuộn hoặc 40 tấn/kiện: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá các chiều tác nghiệp của nhóm tương ứng trọng lượng quy định tại *Biểu 5*.

4.2.21. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code: 100.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: 50.000.000 đồng /lô hàng

4.2.22. Xếp dỡ hàng hóa dài từ 50m trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các giá dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng dài từ 30m đến dưới 50m.

4.2.23. Xếp dỡ hàng hóa có CBM/GW từ 15M3/Tấn trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các giá dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng có CBM/GW lớn hơn 7M3/Tấn.

II. Dịch vụ đối với hàng container

1. Giá xếp dỡ container:

Biểu 8:

Đơn vị tính: đồng/ container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu tàu	Bãi ↔ Ô tô;
Container ≤ 20':			
- Có hàng	427.000	342.000	850.000
- Rỗng	218.000	174.000	590.000
Container 40':			
- Có hàng	627.000	502.000	1.110.000
- Rỗng	331.000	265.000	850.000
Container > 40':			
- Có hàng	970.000	752.000	1.230.000
- Rỗng	498.000	398.000	900.000

2. Một số trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ container:

2.1. Tính tăng:

2.1.1. Xếp dỡ container Flatrack, container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, container bồn (tank) có hàng, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8*.

2.1.2. Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại như (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8*.

2.1.3. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng và Tàu ↔ Sà lan, Ô tô: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8*.

2.1.4. Xếp dỡ container lạnh theo chiều tác nghiệp Sà lan ↔ Bãi; Bãi ↔ Ô tô: giá xếp dỡ được tính:

- Container lạnh có hàng: giá xếp dỡ tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8*.

- Container lạnh rỗng: giá xếp dỡ tăng 20% (bằng 120%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8*.

2.1.5. Xếp dỡ container theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô, nếu sử dụng thiết bị cầu tàu, giá tính tăng 100% đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 8*.

2.2. Trường hợp thu khác:

2.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm: giá dịch vụ tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Kho, bãi quy định tại *Biểu 8*.

2.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu): giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn Tàu ↔ Kho bãi tại *Biểu 8*.

2.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bóc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu): giá dịch vụ tính bằng đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho, bãi tại *Biểu 8*.

2.2.4. Xếp dỡ, dịch chuyển container trung chuyển (bóc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác): giá tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Kho bãi quy định tại *Biểu 8*. Trong đó:

- Bốc từ tàu xếp vào kho, bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ kho, bãi Cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

2.2.5. Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2.2.6. Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì giá thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ container rỗng theo tác nghiệp từ Bãi cảng ↔ Ô tô và phụ thu kèm theo.

2.2.7. Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Tàu.

2.2.8. Trường hợp khi Chủ hàng đến lấy container hàng và phải trả container rỗng tại bãi Cảng, Cảng đã thu giá nâng container hàng và hạ container rỗng nhưng thay vì trả container rỗng Chủ hàng có tận dụng xếp hàng vào container và trả container có hàng vào bãi Cảng thì Cảng sẽ thu thêm giá phát sinh cho tác nghiệp hạ container hàng bằng phần chênh lệch giữa đơn giá dịch vụ hạ container có hàng với đơn giá dịch vụ hạ container rỗng.

2.2.9. Container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/ Đại lý tàu/ Chủ hàng): giá xếp dỡ container rỗng thu theo quy định tại *Biểu 8*; giá xếp dỡ hàng thu theo quy định tại *Biểu 5, Biểu 6* (Áp dụng cho cả trường Chủ hàng nhập, xuất hàng tại bãi Cảng).

2.2.10. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ container hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code: 100.000.000 đồng/ lô hàng

- Hàng khác: 50.000.000 đồng/ lô hàng

Trường hợp đã thu mức tối thiểu của Chủ tàu/đại lý tàu thì không thu của Chủ hàng hoặc ngược lại.

2.2.11. Trường hợp Chủ hàng lấy hàng hoặc trả hàng bằng hình thức Sà lan phát sinh trung chuyển Container từ Bãi nhập về Bãi xuất hoặc ngược lại: Giá xếp dỡ được tính bằng giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng quy định tại *Biểu 8* và cộng tác nghiệp trung chuyển nội bộ Cảng:

Container 20': Hàng: 300.000 đồng/ container

Rỗng: 240.000 đồng/ container

Container 40': Hàng: 500.000 đồng/ container

Rỗng: 400.000 đồng/ container

Container >40': Hàng: 600.000 đồng/ container

Rỗng: 480.000 đồng/ container

3. Dịch vụ đóng/ rút hàng hóa trong container:

3.1. Dịch vụ đóng/ rút hàng hóa (trừ hàng bao) trong container thông thường:

Biểu 9:

Đơn vị tính: đồng/ container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Tàu, sà lan, kho	Container ↔ Container
Container ≤ 20':			
- Đóng hàng	1.190.000	1.780.000	2.180.000
- Rút hàng	1.450.000	2.180.000	
Container 40':			
- Đóng hàng	2.020.000	2.770.000	3.390.000
- Rút hàng	2.460.000	3.390.000	
Container > 40':			
- Đóng hàng	2.930.000	4.380.000	5.350.000
- Rút hàng	3.590.000	5.350.000	

3.2. Dịch vụ đóng/ rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/ rút hàng hóa trong container lạnh:

Biểu 10:

Đơn vị tính: đồng/ container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Tàu, sà lan, kho	Container ↔ Container
Container ≤ 20':			
- Đóng hàng	1.550.000	2.430.000	3.740.000
- Rút hàng	2.750.000	4.350.000	
Container 40':			
- Đóng hàng	2.810.000	3.800.000	5.850.000
- Rút hàng	4.970.000	6.770.000	
Container > 40':			
- Đóng hàng	4.030.000	5.970.000	9.130.000
- Rút hàng	7.220.000	10.710.000	

3.3. Trường hợp phụ thu hoặc thu khác đối với đóng/ rút hàng hóa trong container:

3.3.1. Đóng/ rút hàng rời như Dolomit, cao lanh, quặng... từ sà lan đóng vào container tại bãi hoặc ngược lại: giá đóng/ rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.2. Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe Chủ hàng; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng đóng vào container trên xe Chủ hàng; đóng hàng từ xe Chủ hàng vào container trên xe Chủ hàng; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng vào kho cảng hoặc ngược lại: giá đóng/ rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ đóng/ rút theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

Trường hợp Chủ hàng trả vỏ container, sau đó tận dụng container vỏ để sang hàng từ container tại bãi vào container trên xe Chủ hàng thì dịch vụ đóng hàng vào container tính theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại *Biểu 9, Biểu 10* (không tính tăng 20%).

3.3.3. Đóng/ rút hàng đá cục từ sà lan vào container hoặc ngược lại: giá đóng/ rút tăng 20% (bằng 120%) đơn giá đóng/ rút quy định tại *Biểu 9*. Đóng/ rút hàng đá cục từ ô tô vào container

hoặc ngược lại: giá đóng/ rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá. Trường hợp từ ô tô ben tự đổ vào ben hàng: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.4. Đóng/ rút hàng trong container thuộc loại độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng, bông kính, phế liệu...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

3.3.5. Đóng/ rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

3.3.6. Đóng/ rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/ container 40' trở lên: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.7. Đóng/ rút hàng trong container chung chủ: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

3.3.8. Đóng/ rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn; sắt tấm, tôn tấm, thép tấm; ống thép các loại; sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.9. Đóng/ rút hàng thùng, hàng thùng phuy: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.10. Đóng/ rút hàng nồi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flactrack: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.11. Đóng/ rút hàng kết hợp với việc tháo/ chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/ rút hàng: giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

3.3.12. Đóng/ rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ...), vật liệu nổ công nghiệp (Trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code): giá đóng/ rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

Mức thu tối thiểu cho một lô hàng đóng/ rút là 50.000.000 đồng/lô hàng. Trường hợp đã thu Chủ hàng mức thu tối thiểu xếp dỡ 50.000.000 đồng/lô hàng hoặc đã thu mức tối thiểu xếp dỡ của Chủ tàu/đại lý tàu đối với hàng điều kiện xếp dỡ Liner/Berth term thì không áp dụng mức thu tối thiểu đóng/ rút container.

3.3.13. Đóng/ rút hàng gỗ cây, đá học, cao su bành, mũ cao su rời, kếp bành, giá đóng/ rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

Đóng/ rút hàng đá cục từ ô tô vào container hoặc ngược lại: Giá đóng/ rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá. Trường hợp từ ô tô ben tự đổ vào ben hàng: Giá đóng/ rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

3.3.14. Xếp dỡ hàng hóa từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại: giá đóng/ rút container tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.

3.3.15. Đóng/ rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh: giá đóng/ rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.

3.3.16. Đóng/ rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh: giá đóng/ rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.

3.3.17. Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại *Biểu 9, Biểu 10* (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).

3.3.18. Đóng/ rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container > 40' hoặc Container 40' hoặc ngược lại; rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' hoặc ngược lại: giá đóng/ rút tính theo mức giá đóng/ rút đối với container 40' quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

Trường hợp rút hàng từ nhiều container đóng sang một container thì mỗi một container rút hàng tính một lần đóng/ rút container sang container.

3.3.19. Đóng/ rút Ô tô, xe chuyên dụng theo tác nghiệp Bãi ↔ Sà lan, giá dịch vụ tính như sau:

- Đóng/ rút tại bãi: Giá đóng/ rút tính theo đơn giá của tác nghiệp đóng/ rút hàng từ container tại bãi cảng lên Ô tô hoặc ngược lại quy định tại *Biểu 9*.

- Xếp dỡ Ô tô, xe chuyên dụng lên/xuống sà lan: tính thêm giá xếp dỡ ô tô, xe chuyên dụng theo quy định tại *Biểu 5, Biểu 6* với chiều tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô.

3.3.20. Rút hàng từ một container đóng sang container khác, phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng, hoặc container phải giảm tải trước khi hạ container xuống bãi thì giá dịch vụ áp dụng cho phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng sau khi đóng/ rút container hoặc phần hàng hóa giảm tải được tính theo số tấn thực tế của các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5, Biểu 6*.

3.3.21. Hàng bao, hàng hóa khác từ sà lan, xe Chủ hàng đóng vào bịch (nặng ≥ 500 kg/bịch) hoặc pallet trước khi đóng các bịch hàng hoặc các pallet hàng đó vào container, giá dịch vụ sẽ được tính như sau:

- Phần đóng hàng vào bịch hoặc pallet áp dụng giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5*.

- Phần đóng các bịch hàng hoặc các pallet hàng vào container áp dụng giá dịch vụ đóng/ rút hàng tăng 20% (bằng 120%) đơn giá theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 9*.

3.3.22. Rút hàng Ô tô hoặc xe chuyên dụng từ container → Kho, bãi Cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dụng đó tự hành từ kho, bãi Cảng đi: ngoài giá rút hàng theo quy định tại *Biểu 9*, Chủ hàng phải trả thêm giá dịch vụ đối với ô tô hoặc xe chuyên dụng tự hành từ kho, bãi Cảng đi theo tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 6*.

3.3.23. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng tác nghiệp đóng/ rút hàng (có sự đồng ý của Cảng), giá dịch vụ tính bằng 50% đơn giá quy định tại *Biểu 9,10*.

4. Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container; lấy mẫu, xem hàng trong container thường; phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng; phục vụ PTI container lạnh (đã bao gồm nâng/ hạ, vận chuyển, đóng/ rút (nếu có)):

4.1. Giá dịch vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container; phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng:

Biểu 11:

Đơn vị tính: đồng/ container

Tác nghiệp	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Rút < 30%	1.240.000	1.790.000	1.790.000
Rút từ 30% đến 50%	1.270.000	1.840.000	1.840.000
Rút từ 51% trở lên	1.690.000	2.260.000	2.260.000

* Tính tăng 100% (bằng 200%) với container lạnh.

4.2. Giá dịch vụ phục vụ hun trùng hàng trong container.

- Container ≤ 20' : 2.020.000 đồng/ container.

- Container ≥ 40' : 2.860.000 đồng/ container.

4.3. Giá dịch vụ PTI container lạnh:

- Dịch vụ phục vụ Chủ tàu/ Chủ hàng nâng/ hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/ Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

+ Container ≤ 20' : 990.000 đồng/ container.

+ Container ≥ 40' : 1.420.000 đồng/ container.

- Dịch vụ nâng/ hạ đảo chuyển container, cắm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật container lạnh:

+ Container ≤ 20' : 870.000 đồng/ container.

+ Container ≥ 40' : 1.330.000 đồng/ container.

4.4. Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng... nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên.

Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, soi container đồng thời hun trùng hàng trong một container, giá dịch vụ tính một lần phục vụ cao nhất.

Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng thực hiện kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng... (được sự đồng ý của Cảng), giá dịch vụ tính bằng 50% đơn giá quy định tại Mục 4.

5. Các dịch vụ khác đối với hàng container:

5.1. Dịch vụ vệ sinh:

Biểu 12:

Đơn vị tính: đồng/ container

STT	Tên dịch vụ	Đơn giá	
		Container 20'	Container 40'
1	Quét	44.000	66.000
2	Rửa nước container khô	200.000	330.000
3	Rửa nước container lạnh	330.000	460.000
4	Vệ sinh hóa chất (công nghiệp)	460.000	610.000
5	Nhỏ đinh, Cắt dây	130.000	180.000
6	Bóc tem	190.000	190.000

5.2. Dịch vụ chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container: 21.000 đồng/ container (không phân biệt loại container).

5.3. Dịch vụ phục vụ soi container (không bao gồm dịch vụ nâng/ hạ, đóng/ rút, vận chuyển): 220.000 đồng/ container (không phân biệt loại container).

5.4. Dịch vụ phục vụ tháo chì đối với container xuất phải hạ bãi cảng: 220.000 đồng/ container.

5.5. Dán tem

- Container 20' : 2.480.000 đồng/ container

- Container 40' : 4.200.000 đồng/ container

- Container 45' : 6.100.000 đồng/ container

5.6. Khảo sát container

- Kiểm tra chụp ảnh container: 50.000 đồng/ container

- Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ:

- + Container 20' : 690.000 đồng/ container
- + Container 40' : 1.050.000 đồng/ container
- + Container 45' : 1.050.000 đồng/ container

5.7. Các dịch vụ khác đối với hàng container như vận chuyển (bằng sà lan, ô tô); vệ sinh, sửa chữa; dịch vụ hải quan...: Giá thỏa thuận.

5.8. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng thực hiện tác nghiệp vệ sinh, dán tem, khảo sát container... (được sự đồng ý của Cảng), giá dịch vụ tính bằng 50% đơn giá quy định tại Mục 5.

PHẦN IV GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

1. Hàng ngoài container:

1.1 Tại kho – Biểu 13:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời là lương thực, thực phẩm	1.900	3.800
2	Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.400	2.800
3	Hàng rời là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.500	5.000
4	Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.300	4.600
5	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15 m và Ø < 500mm; ray < 25 m	2.300	4.600
6	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn	6.600	13.200
7	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7 M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn	12.000	24.000
8	Hàng hóa từ 7 M ³ /tấn trở lên	19.000	38.000
9	Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	6.600	13.200
10	Hàng bịch	2.800	5.600
11	Hàng khác	3.200	6.400

1.2 Tại bãi - Biểu 14:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	1.300	2.600
2	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời	1.400	2.800
3	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm	1.300	2.600
4	Sắt ray dài < 25m	1.700	3.400
5	Sắt ray dài ≥ 25m	2.800	5.600
6	Sắt thép phế liệu	14.000	28.000
7	Hàng gỗ	3.400	6.800
8	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn	4.700	9.400
9	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu < 7 M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn	9.400	18.800
10	Hàng hóa các loại ≥ 7 M ³ /tấn	14.000	28.000
11	Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton	4.600	9.200
12	Đá cục, đá tảng, đá xẻ	3.600	7.200
13	Hàng bịch	1.500	3.000
14	Hàng khác	1.700	3.400

- Giá dịch vụ lưu bãi hàng rời quy định tại *điểm 1 Biểu 14*:

- + Trong 15 ngày đầu: 1.300 đồng/tấn/ngày
- + Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: 2.600 đồng/tấn/ngày
- + Từ ngày 31 đến ngày thứ 60: 3.100 đồng/tấn/ngày
- + Từ ngày thứ 61 trở đi: 3.600 đồng/tấn/ngày

1.3. Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

- Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt, giá dịch vụ được tính bằng mức giá dịch vụ lưu kho.

- Hàng hóa nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code: giá dịch vụ lưu kho bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 13, Biểu 14*.

- Hàng hóa gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản: giá lưu kho tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại *Biểu 13*.

- Trường hợp xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay hoặc ngược lại xe chờ hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan mà không xuất ngay (thời gian chờ đợi trên 06 tiếng kể từ khi nhận hàng đối với hàng nhập hoặc từ khi qua cổng Cảng đối với hàng xuất): giá dịch vụ lưu bãi đối với những xe ô tô đó được tính như sau:

- + Trong 05 ngày đầu: 600.000 đồng/chiếc xe/ngày.
- + Từ ngày thứ 06 trở đi: 1.200.000 đồng/chiếc xe/ngày.

2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng:

Biểu 15:

Đơn vị tính: đồng/chiếc/ngày

STT	Lưu kho/bãi	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
1	Lưu kho	227.000	266.000	333.000
2	Lưu bãi	146.000	172.000	213.000

3. Hàng container:

3.1. Container thông thường:

Biểu 16:

Đơn vị tính: đồng/ container/ngày

Loại container	Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Container ≤ 20': - Có hàng	14.000	22.000
- Rỗng	11.000	15.000
Container ≥ 40': - Có hàng	22.000	34.000
- Rỗng	15.000	24.000

Lưu bãi container hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code, container quá khổ quá tải (OOG): giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 16*.

3.2. Container lạnh sử dụng điện:

- Container ≤ 20' : 36.000 đồng/ container/giờ.

- Container ≥ 40' : 64.000 đồng/ container/giờ.

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

3.3. Lưu bãi container SOC chờ xuất lên tàu/sà lan tính khoán (lưu tối đa 05 ngày):

- Container ≤ 20' : 70.000 đồng/ container/lượt

- Container ≥ 40' : 110.000 đồng/ container/lượt

Trường hợp lưu bãi từ 06 ngày trở đi, giá lưu bãi áp dụng theo *Biểu 16*.

4. Thời gian tính giá dịch vụ lưu kho, bãi: Thời gian tính giá dịch vụ lưu kho, bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại bãi Cảng.

PHẦN V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

I. Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân

1. Cần trục bộ:

1.1. Không có công nhân phụ móc cáp:

- Loại 40 tấn: 1.850.000 đồng/giờ
- Loại 45 tấn: 3.990.000 đồng/giờ
- Loại 70 tấn: 6.460.000 đồng/giờ

1.2. Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, cứ mỗi giờ trả thêm 30.000 đồng/giờ/người.

2. Cần trục chân đế, QC:

- Loại 5 tấn: 630.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn: 1.280.000 đồng/giờ
- Loại 16 tấn: 1.600.000 đồng/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 40 tấn: 2.100.000 đồng/giờ
- Loại > 40 tấn: 4.200.000 đồng/giờ

3. Xe nâng:

- Loại Kalmar 45 tấn: 1.770.000 đồng/giờ

4. Ô tô:

- Thuê rơ moóc: 9.000 đồng/tấn trọng tải/giờ
- Thuê đầu máy kéo: 79.000 đồng/giờ

5. Công cụ bốc xếp:

5.1 Dây cáp:

- Dây cáp thông thường: 15.000 đồng/sợi/giờ
- Dây cáp cầu hàng nặng: 52.000 đồng/sợi/giờ
- Vỡng nylon, vỡng cáp: 40.000 đồng/sợi/giờ

5.2. Ngoạm :

- Loại 5 tấn: 130.000 đồng/giờ
- Loại 8 tấn: 140.000 đồng/giờ
- Khung cầu container: 350.000 đồng/giờ

5.3. Đòn gánh :

- Loại ≤ 10 tấn: 94.000 đồng/giờ
- Loại ≤ 20 tấn: 184.000 đồng/giờ
- Loại ≤ 50 tấn: 370.000 đồng/giờ

5.4. Maní

- Loại ≤ 20 tấn: 11.000 đồng/chiếc/giờ
- Loại > 20 tấn: 21.000 đồng/chiếc/giờ

7. Công nhân:

- Công nhân kỹ thuật: 77.000 đồng/người/giờ
- Công nhân lao động phổ thông: 52.000 đồng/người/giờ

Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, dễ cháy, phóng xạ...) tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá trên.

* **Thời gian thuê** tính từ khi phương tiện, thiết bị, công nhân có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc.

* **Quy định thời gian** tối thiểu cho một lần thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân:

- Thuê theo giờ: mỗi lần thuê tối thiểu tính 06 giờ. Chưa đủ 06 giờ tính 06 giờ.

- Thuê theo ngày: mỗi lần thuê tối thiểu là 1/2 ngày. Chưa đủ 1/2 ngày tính 1/2 ngày.

- Giá thuê phương tiện, thiết bị đã bao gồm tiền công của công nhân điều khiển.

Những phương tiện, thiết bị, dụng cụ không nêu trên Cảng và Chủ hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thỏa thuận giá ghi vào hợp đồng.

8. Thuê đóng gói (Bao bì do khách hàng cung cấp):

8.1. Đóng gói, khâu vá lại các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu cũng như trong kho, bãi Cảng:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 110.000 đồng /tấn

- Hàng xi măng, phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc...: 140.000 đồng /tấn

8.2. Đóng gói hàng rời đổ đóng tại kho, bãi Cảng:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 85.000 đồng/tấn

- Hàng xi măng, phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc...: 140.000 đồng/tấn

8.3. Đóng gói hàng rời rút từ container ra:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 110.000 đồng /tấn

- Hàng xi măng, phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc...: 140.000 đồng /tấn

* Đóng gói loại bao từ 25kg/bao trở xuống, giá dịch vụ đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn.

II. Thuê cơ sở hạ tầng

1. Cầu cảng (không vì mục đích làm hàng): 25.000 đồng /mét cầu/giờ

2. Kho, bãi:

2.1. Thuê để xếp dỡ, bảo quản hàng hóa qua Cảng:

- Thuê kho: Thỏa thuận

- Thuê bãi: 32.000 đồng /m²/tháng

2.2. Thuê để hoạt động độc lập (không xếp dỡ, bảo quản hàng hóa tại Cảng):

- Thuê kho: 75.000 đồng /m²/tháng

- Thuê bãi: 37.000 đồng /m²/tháng

Thời gian tính giá dịch vụ thuê kho, bãi: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng. Từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng. Thời gian thuê tối thiểu 01 tháng.

III. Các giá dịch vụ khác

1. Cân hàng: Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả giá cân hàng theo đơn giá sau:

1.1. Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opentop):

- Cân bàn, cân thủ công: 15.000 đồng/tấn

- Cân máy: 5.000 đồng/tấn

- Cân treo điện tử: 5.000 đồng/tấn

1.2. Hàng hóa là container (không áp dụng cho container opentop):

1.2.1. Container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu: 58.000 đồng/ container.

1.2.2. Container từ tàu, sà lan, bãi Cảng lên xe Chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi Cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng: giá cân được tính 133.000 đồng/ container (không phân biệt loại container)

1.2.3. Chủ hàng yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong hoặc ngược lại cân container hàng và cân container vỏ sau khi rút hàng tại bãi cảng: giá cân được tính: 220.000 đồng/ container.

1.2.4. Container từ tàu, sà lan, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu hoặc xuống sà lan; Hàng từ tàu, sà lan đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết hoặc ngược lại: giá cân được tính: 146.000 đồng/ container.

1.2.5. Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính giá khoán là 670.000 đồng/ container.

2. Giao nhận:

2.1. Hàng rời: 3.500 đồng/tấn

2.2. Hàng bao các loại (kể cả hàng bao đóng trong bịch yêu cầu đếm bao): 6.000 đồng/tấn

2.3. Hàng sắt thép, ống bó: 4.000 đồng/tấn

2.4. Hàng thiết bị, thép kết cấu: 12.000 đồng/tấn

2.5. Hàng ống rời: 12.000 đồng/tấn

2.6. Hàng gỗ cây: 11.000 đồng/tấn

2.7. Xe ô tô, xe chuyên dụng:

- Xe đã qua sử dụng: 154.000 đồng/chiếc

- Xe mới: 122.000 đồng/chiếc

2.8. Hàng container: 21.000 đồng/ container

2.9. Các loại hàng hóa khác: 4.000 đồng/tấn

(Các đơn giá dịch vụ giao nhận trên chỉ tính cho một lần giao hoặc nhận hàng).

3. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe của Cảng trong phạm vi Cảng (xe Cảng vận chuyển nội bộ - được sự đồng ý của Cảng, không bao gồm sử dụng xe chuyên dụng):

3.1. Giá vận chuyển hàng bao (kể cả hàng rời đóng bao) đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi xếp hàng lên, sà lan của chủ hàng: 25.000 đồng/tấn.

3.2. Giá vận chuyển hàng từ kho/bãi lưu hàng ra bãi đóng hàng hoặc ra cầu cảng:

- Hàng bao, bịch: 25.000 đồng/tấn

- Thiết bị, phụ tùng: 28.000 đồng/tấn

- Sắt thép: 21.000 đồng/tấn

- Kết cấu thép, hàng dự án: Giá thỏa thuận

3.3. Giá vận chuyển hàng sắt thép, thiết bị từ bãi Cảng đi cân trước khi xếp hàng xuống tàu/sà lan: 26.000 đồng/tấn.

3.4. Giá vận chuyển hàng nhập từ tàu đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi gửi hàng vào lưu tại kho, bãi: 25.000 đồng/tấn.

3.5. Hàng quặng bịch xếp dỡ theo tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Kho/bãi có sử dụng xe cảng vận chuyển, nếu chủ hàng yêu cầu kết hợp qua cân để kiểm tra trọng lượng thì không tính thêm giá vận chuyển.

(Giá bốc xếp hàng hóa, giá đóng gói hàng rời thành hàng bao/bịch, giá nâng/ hạ, đóng/ rút hàng container, giá cân hàng tính theo quy định hiện hành).

3.6. Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu sử dụng xe Cảng vận chuyển trong nội bộ Cảng, tính giá vận chuyển là 150.000 đồng/ container.

4. Giá rạch hàng bao, bịch để dỡ từ bao, bịch hàng rời xuống tàu, sà lan hoặc để đóng container:

- Rạch hàng bao: 19.000 đồng/tấn

- Rạch hàng bịch: 14.000 đồng/tấn

5. Giá dịch vụ phá mã các bịch hàng để dỡ các bao hàng: 17.000 đồng/tấn

6. Giá dịch vụ phá mã, cắt đai hàng sắt thép, thiết bị: 17.000 đồng/tấn

7. Giá thuê lực lượng bảo vệ giám sát cân treo chuyển tải tại vùng nước: 7.000 đồng/tấn hàng chuyển tải.

8. Giá dịch vụ giám định hàng thức ăn gia súc rời: 2.800 đồng/tấn

9. Trường hợp Chủ hàng, Ngân hàng có yêu cầu Cảng ký hợp đồng giữa Cảng, Chủ hàng và Ngân hàng: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 5, Biểu 6* thì giá xếp dỡ tác nghiệp Kho/Bãi ↔ Ô tô được cộng thêm:

- Hàng sắt thép: 11.000 đồng/tấn

- Hàng thiết bị: 19.000 đồng/tấn

10. Trường hợp sà lan chủ hàng (sà lan nguyên hàng) chuyển tải từ vùng nước về cầu cảng chờ làm thủ tục hải quan, Cảng viết phiếu giao hàng nguyên sà lan tại cầu cảng, giá dịch vụ là 10.000 đồng/tấn.

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá này, Cảng và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.

